

Bản án số: 52/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 07-5-2026

V/v “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản  
chung và nợ chung”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

\*\*\*

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG**

**Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Nguyễn Thi Thi

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Phạm Hùng  
Bà Trương Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Trang – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Bách – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2026, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 435/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2024, về việc “Ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 435/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2026; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 435/TB-TA ngày 10 tháng 02 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2026/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 03 năm 2026; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2026/QĐST-DS ngày 15/4/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, Sinh năm: 1959; Địa chỉ: A đường N, tổ F phường H, TP Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Ông Nguyễn Phúc T1, sinh năm 1976; Luật sư Công ty L1; Địa chỉ: P Chung cư S L, TP Đà Nẵng. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc T2 - Sinh năm: 1961; Địa chỉ: A đường N, tổ F phường H, TP Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T2: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1984; Luật sư Công ty L2; Địa chỉ: D T, phường H, TP Đà Nẵng. Có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ngân hàng TMCP Á1; Trụ sở: số D N, phường E, Quận C, TP Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Từ Tiến P – Tổng Giám đốc;

Địa chỉ liên hệ tại Đà Nẵng: B Đ, phường T, TP Đà Nẵng. Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Huy H. Có mặt.

2/ Ngân hàng TMCP C3; Trụ sở: Số A phố T, phường C, quận H, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ Chi nhánh S - Đà Nẵng: Tòa nhà C T, phường H, TP Đà Nẵng. Vắng mặt.

3/ Công ty TNHH MTV N1; Địa chỉ: Đường số D, KCN H, phường L, TP Đà Nẵng.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc T2 – Giám đốc. Có mặt.

3/ Ông Nguyễn Ngọc Á, sinh năm 1959 và bà Phạm Thị M, sinh năm 1964; Địa chỉ: Tổ F phường H, TP Đà Nẵng; Vắng mặt.

4/ Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoàng T3, sinh năm 1986; Địa chỉ: A N, phường H, TP Đà Nẵng. Có mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1982; Địa chỉ: Tổ C phường H, TP Đà Nẵng. Có mặt.

5/ Ông Nguyễn Ngọc Hoàng K, sinh năm 1983; Địa chỉ: A N, phường H, TP Đà Nẵng; Vắng mặt.

6/ Công ty TNHH MTV K1; Địa chỉ: K L, TP Đà Nẵng; Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Bích T4 – Giám đốc. Vắng mặt.

7/ Trung tâm P1 (DIDC), (đổi tên từ Công ty P2 và khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đ, theo Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 14/01/2026 của UBND thành phố Đ).

Trụ sở: Tầng D, nhà làm việc các Ban quản lý dự án và đơn vị sự nghiệp trực thuộc; Số D V, phường H, TP Đà Nẵng.

Đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Tấn H1 – chức vụ: Q.Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thu H2 – chức vụ: Phó giám đốc. Có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*\* Theo đơn khởi kiện gửi đến Tòa án, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T2 kết hôn năm 1982, hôn nhân tự nguyện. Vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, tuy nhiên ông T2 rất nhiều lần có quan hệ tình cảm bên ngoài với nhiều người phụ nữ khác, có lỗi với bà T, dẫn đến quan hệ hôn nhân không thể tiếp tục duy trì. Hiện nay, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Nguyễn Ngọc T2 đã đạt đến mâu thuẫn đỉnh điểm, không thể hòa giải hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T2.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị T xác định bà và ông Nguyễn Ngọc T2 có 02 con là Nguyễn Ngọc Hoàng K sinh năm 1983 và Nguyễn Thị Ngọc Hoàng T3, sinh năm 1986,

nay các con đã trưởng thành, đã lập gia đình riêng. Do đó bà Nguyễn Thị T không yêu cầu gì.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T xác định bà và ông Nguyễn Ngọc T2 trong thời kỳ hôn nhân đã tạo lập được các tài sản chung gồm có:

1. Nhà đất tại A N, thửa đất số 71, tờ bản đồ số 41, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 980221 được UBND quận L, TP Đà Nẵng cấp ngày 03/4/2007, số vào sổ cấp GCN: H 04357 cho ông Tổng Phước Đ, bà Phan Thị L, đăng ký biến động ngày 10/5/2007 đứng tên ông T2, bà T.

2. Nhà đất tại A N, thửa đất số 58, tờ bản đồ số 08, theo GCN quyền sử dụng đất do UBND huyện H, tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng cấp vào ngày 06/12/1996 cho hộ ông Nguyễn Ngọc T2.

3. Nhà đất tại A N, thửa đất số 81, tờ bản đồ số 41, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng có GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 940418, số vào sổ cấp CM 657070 do Sở T6 cấp vào ngày 14/3/2018, đăng ký biến động tặng cho ông Nguyễn Ngọc T2 vào ngày 31/7/2018.

4. Công ty TNHH MTV N1; Địa chỉ: Đường số D, KCN H, phường L, TP Đà Nẵng. Công ty bao gồm vốn, nhà xưởng, máy móc thiết bị, giá trị thương hiệu, giá trị vô hình là mặt hàng sản xuất kinh doanh, cùng các tài sản và các giá trị vô hình khác của Công ty.

Ngày 10/01/2026, bà Nguyễn Thị T có đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện như sau:

+ Rút yêu cầu đề nghị chia tài sản chung vợ chồng là nhà và đất tại thửa đất số 71, tờ bản đồ số 41, diện tích 257,6m<sup>2</sup> tại địa chỉ A N, phường H, quận L, TP Đà Nẵng theo GCN quyền sử dụng đất số AG 980221 do U cấp vào ngày 03/4/2007 cho ông Tổng Phước Đ, bà Phan Thị L, đăng ký biến động ngày 10/5/2007 đứng tên ông T2, bà T;

+ Rút yêu cầu đề nghị chia tài sản chung vợ chồng là nhà và đất tại thửa đất số 23 (số 58 cũ), tờ bản đồ số 40 (số 08 cũ), diện tích 293,5m<sup>2</sup> tại địa chỉ A N, phường H, quận L, TP Đà Nẵng theo GCN quyền sử dụng đất do UBND huyện H, tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng cấp vào ngày 06/12/1996 cho hộ ông Nguyễn Ngọc T2.

+ Rút yêu cầu đề nghị chia tài sản chung vợ chồng là nhà và đất tại thửa đất số 81, tờ bản đồ số 41, diện tích 350,7m<sup>2</sup> tại địa chỉ A N, phường H, quận L, TP Đà Nẵng theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 940418, số vào sổ cấp CM 657070 do Sở T6 cấp vào ngày 14/3/2018, đăng ký biến động tặng cho ông Nguyễn Ngọc T2 vào ngày 31/7/2018.

+ Giữ nguyên yêu cầu đề nghị chia Công ty TNHH MTV N1

Theo bà T trình bày, các tài sản này có công sức đóng góp của bà T nhiều hơn ông T2. Vào thời điểm năm 1982, bà T đi buôn gạo, đường còn ông T2 làm công nhân xí nghiệp hóa chất. Thu nhập chính của gia đình là do bà T tạo ra. Đến cuối năm 1983, sau

khi bà **T** sinh con đầu, nhận thấy việc sản xuất và kinh doanh pháo có cơ hội phát triển, bà **T** làm thêm việc sản xuất và kinh doanh pháo nổ và vẫn kinh doanh gạo, đường. Việc kinh doanh phát triển, ông **T2** nghỉ làm công nhân vì lương thấp và về phụ giúp bà **T** trong việc khâu vá hàng hóa. Đến trước năm 1990, bà **T** đã mua máy móc về sản xuất giấy. Lúc này, mọi hoạt động kinh doanh các mặt hàng từ việc tính toán thị trường, mua nguyên liệu đầu vào và tìm mối bán hàng ra đều do bà **T** thực hiện, còn ông **T2** chỉ phụ trách phần máy móc sản xuất. Nơi đặt nhà xưởng sản xuất giấy tại **A N, quận L, TP Đà Nẵng** là từ sau năm 1990. Đến năm 1996, do Nhà nước cấm sản xuất và kinh doanh pháo nổ, gia đình chỉ còn sản xuất và kinh doanh giấy vàng mã, giấy bao bì, giấy bìa và các loại giấy khác theo nhu cầu của thị trường. Việc sản xuất kinh doanh giấy tại **A N, quận L, TP Đà Nẵng** đến năm 2016 thì chuyển cơ sở **thành Công ty T7**, chuyển vào **KCN H** làm nơi sản xuất. Mọi hoạt động kinh doanh từ việc tính toán thị trường, mua nguyên liệu đầu vào và tìm mối bán hàng ra đều do bà **T** thực hiện, còn ông **T2** chỉ phụ trách phần máy móc sản xuất.

Đến năm 2015 thì Nhà nước không cho sản xuất giấy tại 193 **Nguyễn Văn C1** nên lúc này chuẩn bị các bước để chuyển đến **KCN H**. Vợ chồng đi tìm và đã thỏa thuận được với người khác mua lại quyền thuê đất và các tài sản trên đất tại địa chỉ **Đường số D - A KCN H**. Sau khi mua lại quyền thuê và các tài sản trên đất, vợ chồng đã đầu tư xây dựng thêm Nhà xưởng, ngoài chuyển các máy móc tại nhà xưởng cũ qua, đầu tư mua mới thêm nhiều máy móc hiện đại hơn, mua các tài sản khác để phục vụ việc sản xuất, kinh doanh của Công ty. Vợ chồng chuyển mô hình từ Hộ kinh doanh cá thể sang **Công ty TNHH MTV N1** và vẫn sản xuất và kinh doanh ngành nghề làm giấy. Nguồn vốn để mua lại, đầu tư xây dựng thêm nhà xưởng, mua thêm máy móc, tài sản, vốn lưu động kinh doanh 5 tỷ đồng là từ việc đã bán tài sản chung là Nhà đất tại Ngã ba **đường N - Đ**, đây là ngôi nhà hai vợ chồng đã tích góp mua được trước đó và nguồn vốn có sẵn từ hoạt động kinh doanh giấy tại **A N, TP Đà Nẵng**. Sau khi chuyển việc kinh doanh về **KCN H**, bà **T** và ông **T2** cùng điều hành việc sản xuất, kinh doanh.

Cả quá trình từ khi kết hôn năm 1982 đến nay, để tạo lập được tài sản chung của hai vợ chồng, công sức đóng góp của bà **T** là chính. Suốt hơn 40 năm, việc kinh doanh do tay bà **T** điều hành, tạo nên cơ nghiệp, vì uy tín với bạn hàng đầu vào và bạn hàng đầu ra đều do bà **T** tạo lập, các bạn hàng tin tưởng và giao dịch bà **T**.

Hiện nay các món nợ tài chính của **Công ty TNHH MTV N1** đã được giải quyết bằng Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 01/2026/QĐST-KDTM ngày 10/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng (khoản vay với **Ngân hàng TMCP Á1**), tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nhà đất của bà **Nguyễn Thị Ngọc Hoàng T3** (con gái ruột của vợ chồng ông **T2**, bà **T**) tại địa chỉ **C N, phường L, TP Đà Nẵng**. Riêng đối với khoản vay tài chính tại **Ngân hàng TMCP C3** đã được **Công ty TNHH MTV N1** tất toán và giải chấp tài sản đảm bảo vào ngày 27/02/2026 (Theo bản trình bày ý kiến của

Ngân hàng TMCP C3 ngày 23/4/2026). Do đó, tính đến thời điểm hiện tại tại Công ty TNHH MTV N1 chỉ còn nợ tiền thuê đất, tiền sử dụng hạ tầng và chậm nộp đối với Trung tâm P1 (DIDC), trước đây là Công ty phát triển và khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đ là 413.236.285 đồng (Bốn trăm mười ba triệu hai trăm ba mươi sáu ngàn hai trăm tám mươi lăm đồng).

Do công sức của bà T đóng góp nhiều hơn vào tài sản chung, đồng thời ông T2 là người có lỗi dẫn đến hôn nhân rạn nứt, đổ vỡ, vì vậy bà T đề nghị chia tài sản chung như sau:

Xác định giá trị Công ty TNHH MTV N1 tại thời điểm xét xử là 16.887.651.781 đồng, bà Nguyễn Thị T được nhận 70% giá trị công ty, ông Nguyễn Ngọc T2 được nhận 30% giá trị công ty, giao Công ty TNHH MTV N1 cho ông Nguyễn Ngọc T2, ông T2 có nghĩa vụ thối trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền tương ứng 70% giá trị công ty là 11.821.356.247 đồng (Mười một tỷ tám trăm hai mươi một triệu ba trăm năm mươi sáu ngàn hai trăm bốn mươi bảy đồng).

Tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Ngọc T2 đề nghị được nhận Công ty TNHH MTV N1 (bao gồm toàn bộ quyền sở hữu và nghĩa vụ tài chính của Công ty), ông sẽ thối trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 6.000.000.000đ (Sáu tỷ đồng) và bà T sẽ không còn bất cứ quyền hay nghĩa vụ gì đối với Công ty TNHH MTV N1 nữa. Thời hạn ông T2 giao tiền cho bà T là 06 tháng, tính từ ngày 07/5/2026, hạn cuối đến ngày 07/11/2026. Bà T đồng ý với đề nghị này, không có yêu cầu hay ý kiến gì khác.

- Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị T xác định bà và ông Nguyễn Ngọc T2 chỉ có những khoản nợ chung là nợ của Công ty TNHH MTV N1. Hiện nay các món nợ tài chính của Công ty TNHH MTV N1 đã được giải quyết bằng Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 01/2026/QĐST-KDTM ngày 10/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng, tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nhà đất của bà Nguyễn Thị Ngọc Hoàng T3 (con gái ruột của vợ chồng ông T2, bà T) tại địa chỉ C N, phường L, TP Đà Nẵng. Riêng đối với khoản vay tài chính tại Ngân hàng TMCP C3 đã được Công ty TNHH MTV N1 tất toán và giải chấp tài sản đảm bảo vào ngày 27/02/2026. Do đó, tính đến thời điểm hiện tại tại Công ty TNHH MTV N1 chỉ còn nợ tiền thuê đất, tiền sử dụng hạ tầng và chậm nộp đối với Trung tâm P1 (DIDC), trước đây là Công ty phát triển và khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đ là 413.236.285 đồng (Bốn trăm mười ba triệu hai trăm ba mươi sáu ngàn hai trăm tám mươi lăm đồng).

Về nợ chung, bà T xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị T là ông Nguyễn Phúc T1 trình bày:*

- Căn cứ xác định Công ty TNHH MTV N1 là tài sản chung:

Tại bút lục số 27, 28 – Biên bản hòa giải ngày 02/12/2024: bị đơn thừa nhận Công ty TNHH MTV N1 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Tại bút lục số 152, 153, 154, 155 – Biên bản làm việc ngày 14/01/2025: bị đơn không có ý khác khi nguyên đơn trình bày tài sản chung - Công ty TNHH MTV N1 là tài sản được hình thành từ nguồn vốn và cơ sở kinh doanh giấy cũ của gia đình tại A N, TP Đà Nẵng do công sức đóng góp chính là của nguyên đơn trong suốt cuộc đời mình. Bị đơn đề nghị chia tài sản chung là công ty theo hướng bị đơn nhận công ty và thối trả cho nguyên đơn 30% giá trị công ty.

Như vậy, có thể nhận định Công ty TNHH MTV N1 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn phù hợp với quy định tại K1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình.

Đề nghị HĐXX xem xét chia tài sản chung – công ty theo quy định tại K2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình:

Giữa nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận được việc chia tài sản chung – công ty, vì vậy đề nghị HĐXX xem xét chia tài sản chung – công ty theo quy định tại K2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình.

Đề nghị HĐXX xem xét đến công sức đóng góp, hoàn cảnh của nguyên đơn, lỗi của bị đơn trong mối quan hệ hôn nhân khi chia tài sản chung – công ty như sau:

Công sức đóng góp của nguyên đơn trong khối tài sản chung – công ty là nhiều hơn: Công ty được hình thành từ nguồn vốn của gia đình, từ cơ sở kinh doanh giấy tại gia đình của nguyên đơn và bị đơn, trong đó công sức của nguyên đơn bỏ ra để tạo nguồn vốn và cơ sở kinh doanh giấy tại gia đình là lớn hơn bị đơn rất nhiều. Điều này thể hiện tại bút lục số 152, 153, 154, 155 – Biên bản làm việc ngày 14/01/2025, khi bị đơn không có ý kiến gì khác, không phản bác, mặc nhiên thừa nhận những ý kiến trình bày của nguyên đơn.

Xét yếu tố lỗi dẫn đến hôn nhân tan vỡ là do bị đơn. Bị đơn thừa nhận đã ngoại tình và bên có lỗi trong mối quan hệ hôn nhân với nguyên đơn, dẫn đến hôn nhân tan vỡ và tài sản phải chia.

Một người phụ nữ chỉ 01 02 năm nữa đã 70 tuổi, cả cuộc đời cống hiến cho gia đình để tạo lập tài sản, nuôi dạy con, cháu đáng ra là người cần được gia đình tôn trọng, bảo vệ nhưng nguyên đơn phải rơi vào hoàn cảnh bị lừa dối, phụ bạc, đau khổ kéo dài nhiều năm đến mức không thể chịu nổi áp lực để phải ly hôn mà nguyên nhân là do bị đơn gây ra.

Kính đề nghị HĐXX khi xem xét chia tài sản chung – công ty, căn cứ những nhận định, chứng cứ trên mà đưa ra phán quyết bảo vệ quyền, lợi ích tốt nhất cho nguyên đơn, đề nghị HĐXX chia tài sản chung – công ty theo hướng nguyên đơn được nhận 70% giá trị công ty, bị đơn được nhận 30% giá trị công ty. Giao công ty cho nguyên đơn và nguyên đơn thối trả lại số tiền tương ứng giá trị công ty cho bị đơn.

- Về giá trị tài sản chung – công ty: Căn cứ bút lục số 365 – Thông báo kết quả thẩm định giá tài sản, công ty được định giá với giá trị 16.887.651.781 đồng. Tòa án đã thông báo cho các đương sự trong vụ án theo đúng quy định và không ai có ý kiến khác về giá trị định giá. Nguyên đơn đề nghị xác định giá trị công ty để chia tài sản chung là 16.887.651.781 đồng.

Các khoản nợ phải thu của công ty: đến nay công ty, các đương sự không có yêu cầu khởi kiện nào để giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết.

Các khoản nợ phải trả của công ty: đến nay chỉ có khoản nợ của công ty tại Ngân hàng TMCP Á1 là có yêu cầu giải quyết và đã được TAND KV 4 TP Đà Nẵng giải quyết theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 01/2026/QĐST-KDTM ngày 10/02/2026. Theo đó Công ty còn nợ số tiền tính đến ngày 02/02/2026 là 8.574.410.059 đồng, trong đó nợ gốc là 7.815.920.041 đồng và nợ lãi là 758.490.018 đồng; khoản nợ này được bảo đảm bằng tài sản là nhà đất tại thửa đất 143, TĐĐ số 154, đường N, phường L, TP Đà Nẵng theo Giấy CNQSD số AO 750814 do UBND quận L, TP Đà Nẵng cấp ngày 19/11/2009, đứng tên Nguyễn Thị Ngọc Hoàng T3, ông Nguyễn Ngọc T5 và bà Nguyễn Thị Ngọc Hoàng T3 bảo lãnh trả nợ nếu sau khi xử lý tsbđ mà vẫn không đủ trả nợ vay. Khoản nợ này của Công ty đã được Tòa án giải quyết, có tài sản đảm bảo khoản vay, có ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Ngọc Hoàng T3 bảo lãnh trả nợ. Vì khoản nợ đã có tài sản bảo đảm và có người bảo lãnh trả nợ nên nguyên đơn đề nghị không tính khoản nợ này trong việc tính giá trị công ty trong việc chia tài sản chung.

Trường hợp tính giá trị công ty sau khi trừ đi số nợ ngân hàng và không chia nợ chung: trường hợp khoản nợ của công ty được thanh toán bằng tài sản thế chấp, bên bảo lãnh trả nợ thay thì rất thiệt thòi cho người nhận giá trị tương ứng so với người được giao nhận công ty. Ví dụ: tính giá trị công ty sau khi trừ nợ 16.887.651.781 đồng - 8.574.410.059 đồng = 8.313.241.722 đồng, chia tài sản theo tỷ lệ 50/50 thì người được giao công ty thối trả cho người còn lại số tiền 4.156.620.861 đồng. Khi khoản nợ ngân hàng được trả bằng tài sản thế chấp hoặc bên bảo lãnh thì như vậy người nhận công ty thực tế vẫn còn giữ được công ty với giá trị 16.887.651.781 đồng, thối trả cho người nhận giá trị bằng tiền 4.156.620.861 đồng thì như vậy quá có lợi cho người được giao nhận công ty và thiệt thòi quá lớn cho người nhận giá trị bằng tiền. Nên nguyên đơn đề nghị không tính chia giá trị công ty theo phương án này.

Trường hợp tính giá trị công ty sau khi trừ đi số nợ ngân hàng và chia nợ chung: khoản nợ giữa công ty và ngân hàng đã được giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 01/2026/QĐST-KDTM ngày 10/02/2026.

Từ những nội dung phân tích như trên của Luật sư, kính đề nghị HĐXX xem xét chấp thuận:

- Đồng ý cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T2 ly hôn.

- Đồng ý Công ty TNHH MTV N1 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T2. Xác định giá trị Công ty TNHH MTV N1 tại thời điểm xét xử là 16.887.651.781 đồng, bà Nguyễn Thị T được nhận 70% giá trị công ty, ông Nguyễn Ngọc T2 được nhận 30% giá trị công ty, giao Công ty TNHH MTV N1 cho ông Nguyễn Ngọc T2, ông T2 có nghĩa vụ thôi trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền tương ứng 70% giá trị công ty là 11.821.356.247 đồng (Mười một tỷ tám trăm hai mươi một triệu ba trăm năm mươi sáu ngàn hai trăm bốn mươi bảy đồng). Tại phiên tòa hôm nay, bà T đồng ý với đề nghị của ông Nguyễn Ngọc T2 về việc giao Công ty TNHH MTV N1 (bao gồm toàn bộ quyền sở hữu và nghĩa vụ tài chính của Công ty) cho ông Nguyễn Ngọc T2, ông T2 sẽ thôi trả cho bà T số tiền 6.000.000.000đ (Sáu tỷ đồng) và bà T sẽ không còn bất cứ quyền hay nghĩa vụ gì đối với Công ty TNHH MTV N1 nữa, Luật sư cũng hoàn toàn thống nhất.

**\* Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Nguyễn Ngọc T2 trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Ngọc T2 thống nhất với yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T.

- Về con chung: Ông Nguyễn Ngọc T2 xác định vợ chồng có 02 con là Nguyễn Ngọc Hoàng K sinh năm 1983 và Nguyễn Thị Ngọc Hoàng T3, sinh năm 1986, nay các con đã trưởng thành, đã lập gia đình riêng. Do đó ông T2 không yêu cầu gì.

- Về tài sản chung: Ông Nguyễn Ngọc T2 thống nhất và không có ý kiến gì về việc bà Nguyễn Thị T rút yêu cầu chia tài sản chung đối với 03 khối tài sản là nhà đất tại địa chỉ 191 – 193 và A N, phường H, TP Đà Nẵng.

Riêng đối với tài sản chung là Công ty TNHH MTV N1, ông T2 có ý kiến như sau: Ông Nguyễn Ngọc T2 đề nghị được nhận Công ty TNHH MTV N1 (bao gồm toàn bộ quyền sở hữu và nghĩa vụ tài chính của Công ty), ông sẽ thôi trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 6.000.000.000đ (Sáu tỷ đồng) và bà T sẽ không còn bất cứ quyền hay nghĩa vụ gì đối với Công ty TNHH MTV N1 nữa. Thời hạn ông T2 giao tiền cho bà T là 06 tháng, tính từ ngày 07/5/2026, hạn cuối đến ngày 07/11/2026.

- Về nợ chung: Ông Nguyễn Ngọc T2 thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị T, ông xác định vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T2: Ông Phạm Văn N trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T2 tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn năm 1982 tại UBND xã H, huyện H, TP Đà Nẵng (cũ). Quá trình sinh sống, vợ chồng ông T2, bà Thủy C2 sống tại phường H, quận L, TP Đà Nẵng. Sau thời gian chung sống vợ chồng thì bà T cho rằng quan điểm trong cuộc sống gia đình và các vấn đề khác không đồng thuận dẫn đến tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, ông T2 có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Đến nay, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng,

cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà **T** yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông **Nguyễn Ngọc T2**.

- Về quan hệ con chung: Bà **T** và ông **T2** đều xác định có 02 con chung là **Nguyễn Ngọc Hoàng K**, sinh ngày: 05/6/1983 và **Nguyễn Thị Ngọc Hoàng T3**, sinh năm: 1986. Hai con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà **T** yêu cầu chia **Công ty TNHH MTV N1** theo tỷ lệ 50/50, bà **T** yêu cầu được nhận Công ty và thối trả cho ông **T2** 50% giá trị Công ty sau khi trừ các khoản nghĩa vụ của **Công ty N1**.

Kính thưa HĐXX: Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và sau khi nghe cuộc thẩm vấn công khai tại phiên tòa hôm nay, với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn- ông **Nguyễn Ngọc T2** trong vụ án, tôi xin trình bày ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **T** và ông **T2** kết hôn vào năm 1982 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn về quan điểm trong cuộc sống gia đình và có nhiều vấn đề khác không đồng thuận. Đến nay, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà **T** yêu cầu Tòa án giải quyết để được ly hôn với ông **Nguyễn Ngọc T2**.

Ông **T2** cũng thừa nhận cuộc sống vợ chồng có lúc không đồng thuận, vợ chồng lạnh nhạt nhưng vẫn mong muốn duy trì cuộc sống vợ chồng vì tuổi hai bên cũng đều đã lớn. Nhưng nếu bà **T** nhất quyết ly hôn, không còn tình cảm với ông nữa thì ông **T2** cũng thống nhất ly hôn.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã hòa giải nhiều lần, tạo điều kiện để hai bên hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng đến nay bà **T** vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn và ông **T2** cũng thống nhất ly hôn nên đề nghị Tòa án công nhận, quyết định cho bà **T** và ông **T2** ly hôn theo quy định của pháp luật.

- Về quan hệ con chung: Bà **T** và ông **T2** đều xác định có 02 con chung là **Nguyễn Ngọc Hoàng K**, sinh ngày: 05/6/1983 và **Nguyễn Thị Ngọc Hoàng T3**, sinh năm: 1986. Hai con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp với quy định.

- Về tài sản chung: Bà **T** và ông **T2** đều xác định và thừa nhận: **Công ty TNHH MTV N1** (Gọi tắt: **Công ty N1**), Mã số doanh nghiệp: 0401765486, đăng ký lần đầu ngày: 17/05/2016, do ông **Nguyễn Ngọc T2** đứng tên Chủ sở hữu là tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, khi ly hôn bà **T** và ông **T2** đều yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đối với **Công ty N1** là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 33, Điều 59 và Điều 64 Luật HN&GD.

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 434/2025/01 ngày 01/8/2025 của **Công ty P2**, thể hiện:

- Giá trị thực tế của **C4** được tính theo phương pháp tài sản tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2024 là: 16.887.541.781 đồng.

- Giá trị phần vốn chủ sở hữu tại **Công ty TNHH MTV N1** được tính theo phương pháp tài sản thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2024 là: 1.834.172.858 đồng.

Xét thấy, từ khi thành lập **Công ty TNHH MTV N1** cho đến nay, ông **Nguyễn Ngọc T2** là **Chủ sở H3** và là người đại diện theo pháp luật của Công ty; đồng thời là người trực tiếp quản lý, điều hành, duy trì và phát triển **Công ty N1** hoạt động đến ngày hôm nay. Thương hiệu Công ty cũng được lấy theo tên cá nhân của ông **Nguyễn Ngọc T2**.

Do đó, bà **T** yêu cầu chia **Công ty TNHH MTV N1** theo tỷ lệ 50:50 và giao **Công ty N1** cho bà **T** quản lý, điều hành và bà **T** thôi trả cho ông **T2** 50% giá trị Công ty sau khi trừ đi các khoản nợ là không phù hợp, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho ông **T2**.

Trong khi đó, ông **T2** yêu cầu được nhận **Công ty N1** để tiếp tục quản lý, điều hành **Công ty N1** và thôi trả 30% giá trị Công ty sau khi trừ các khoản nợ của **Công ty N1** là có cơ sở, phù hợp với thực tế công sức đóng góp, điều hành hoạt động, duy trì và phát triển thương hiệu của **Công Ty N1** và quy định tại điểm c khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT- TANDTC- VKSNDTC- BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật HN&GD, cụ thể: c) “Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập” là việc chia tài sản chung của vợ chồng phải bảo đảm cho vợ, chồng đang hoạt động nghề nghiệp được tiếp tục hành nghề; cho vợ, chồng đang hoạt động sản xuất, kinh doanh được tiếp tục được sản xuất, kinh doanh để tạo thu nhập và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản chênh lệch.

Vì vậy, đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung đối với **Công ty TNHH MTV N1** như đã nêu trên của ông **T2** nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho ông **T2** cũng như sự hoạt động bình thường của **Công ty N1**.

Ông **N** thống nhất với đề nghị của ông **Nguyễn Ngọc T2** tại phiên tòa hôm nay, đề nghị HĐXX giải quyết cho bà **Nguyễn Thị T** và ông **Nguyễn Ngọc T2** ly hôn;

Đề nghị công nhận nguồn gốc hình thành nên **Công ty TNHH MTV N1** xuất phát từ tài sản chung của vợ chồng ông **Nguyễn Ngọc T2**, bà **Nguyễn Thị T**, giao **Công ty TNHH MTV N1** cho ông **Nguyễn Ngọc T2** bao gồm quyền sở hữu và nghĩa vụ tài chính của công ty; ông **T2** trả cho bà **T** số tiền 6.000.000.000đ (Sáu tỷ đồng) và bà **T** sẽ không còn bất cứ quyền hay nghĩa vụ gì đối với **Công ty TNHH MTV N1** nữa.

**\* Đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Công ty TNHH MTV N1 là ông Nguyễn Ngọc T2 trình bày:**

**Công ty TNHH MTV N1** được thành lập và đăng ký lần đầu vào ngày 17/5/2016 có vốn điều lệ 5.000.000.000đ (Năm tỷ đồng); Trụ sở công ty đặt tại **đường số D, KCN**

H, phường L, TP Đà Nẵng, ông Nguyễn Ngọc T2 là đại diện theo pháp luật của Công ty và là chủ sở hữu duy nhất của Công ty, ngoài ra không có thêm thành viên nào khác.

Ông T2 xác định vốn điều lệ của Công ty có nguồn gốc từ tài sản chung vợ chồng của ông và bà T như bà T trình bày là đúng. Nay bà T yêu cầu chia giá trị của Công ty TNHH MTV N1, với tư cách là đại diện theo pháp luật của Công ty, ông T2 không có ý kiến gì.

**\* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn trình bày, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP C3 trình bày:**

Công ty TNHH MTV N1 hiện là khách hàng vay vốn tại V Chi nhánh S theo Hợp đồng tín dụng số: 3014420095/2023/HĐCVHM/NHCT490-NGOCTRANH, được ký kết ngày 05/12/2023, giữa V - Chi nhánh S và Công ty TNHH MTV N1.

- Số tiền cho vay: 4.000.000.000đ (Bốn tỷ đồng chẵn)

- Thời hạn vay: 15 tháng

- Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ nêu trên là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 41, địa chỉ A N, Phường H, Quận L, TP Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AG 980221, số vào sổ cấp GCN: H04357 do UBND Quận L cấp ngày 03/04/2007, đăng ký biến động cập nhật chủ sở hữu cho ông Nguyễn Ngọc T2 và Bà Nguyễn Thị T ngày 10/05/2007, theo H4 đồng thể chấp bất động sản số 3014420095.01/2017/HĐ TC-BDS được công chứng số 4824, ngày 28/07/2017 giữa ông Nguyễn Ngọc T2 và Bà Nguyễn Thị T và V - Chi nhánh S tại Phòng C5, Thành phố Đà Nẵng. Ngày đăng ký giao dịch bảo đảm: 28/07/2017 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận L, Thành phố Đà Nẵng.

Thực hiện Hợp đồng cho vay này, V - Chi nhánh S đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận. Tính đến ngày 30/12/2024, dư nợ hiện tại theo hợp đồng cho vay 3014420095/2023/HĐCVHM/NHCT490-NGOC TRANH ngày 05/12/2023 là 2.700.000.000 đồng, trong đó:

+ Dư nợ gốc: 2.700.000.000 đồng;

+ Dư nợ lãi: 0 đồng.

II/Công ty T8 hiện là khách hàng vay vốn tại V - Chi nhánh S theo Hợp đồng tín dụng số: 300271941/2023/HĐCVHM/NHCT490-KHOINGOCHAN, được ký kết ngày 16/11/2023, giữa V - Chi nhánh S và Công ty TNHH MTV K1.

+ Số tiền cho vay: 1.400.000.000đ (Một tỷ bốn trăm triệu đồng chẵn)

+ Thời hạn vay: 15 tháng

+ Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ nêu trên là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 41, địa chỉ A N, Phường H, Quận L, TP Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AG 980221, số vào sổ cấp GCN: H04357 do UBND Quận L cấp ngày 03/04/2007, đăng ký biến động cập nhật chủ sở hữu cho ông Nguyễn Ngọc T2 và Bà Nguyễn Thị T ngày 10/05/2007, theo Hợp đồng

thế chấp bất động sản số 3014420095.01/2017/HĐTC-BĐS được công chứng số 4824, ngày 28/07/2017 giữa ông Nguyễn Ngọc T2 và Bà Nguyễn Thị T và V - Chi nhánh S tại Phòng C5, Thành phố Đà Nẵng. Ngày đăng ký giao dịch bảo đảm: 28/07/2017 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận L, Thành phố Đà Nẵng.

Thực hiện Hợp đồng cho vay này, V - Chi nhánh S đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận, tính đến ngày 30/12/2024, số nợ hiện tại theo hợp đồng cho vay 300271941/2023/HĐCVHM/NHCT490-KHOINGOCHAN ngày 16/11/2023 là 0 đồng.

Quá trình quan hệ vay vốn khách hàng luôn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng sẽ tiếp tục duy trì khoản vay và khách hàng tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay vốn đã ký. Về việc phân chia tài sản chung và nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của Ông Nguyễn Ngọc T2 và Bà Nguyễn Thị T là nhà và đất tại Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 41, địa chỉ A N, Phường H, Quận L, TP Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AG 980221, số vào sổ cấp GCN: H04357 do UBND Quận L cấp ngày 03/04/2007, đăng ký biến động cập nhật chủ sở hữu cho ông Nguyễn Ngọc T2 và Bà Nguyễn Thị T ngày 10/05/2007, hiện là tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH MTV N1 và Công ty TNHH MTV K1, Ngân hàng.

Yêu cầu tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp bất động sản số 3014420095.01/2017/HĐTC-BĐS được công chứng số 4824, ngày 28/07/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản (nếu có) để đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ bảo đảm cho các khoản vay nêu trên.

Ngày 21/01/2026, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng đã ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 02/2026/QĐST-KDTM giữa Nguyên đơn là V và Bị đơn là Công ty TNHH MTV N1, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Ngọc T2 và Bà Nguyễn Thị T. (Bản sao đính kèm Thông báo này). Ngày 27/02/2026, V Sông H có thu nợ tất toán khoản vay của Công ty TNHH MTV N1, tại Hợp đồng cho vay hạn mức số 3014420095/2023/HĐCVHM/NHCT490-NGOCTRANH, với tổng số tiền thu nợ là 2,964,661,080 VNĐ, chi tiết theo sao kê tài khoản vay đính kèm. V Sông H đã hoàn tất thủ tục thu nợ và tất toán khoản vay của KH theo thông tin nói trên, đồng thời đã thực hiện giải chấp tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 41, địa chỉ A N, Phường H, Quận L, TP Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AG 980221, số vào sổ cấp GCN: H04357 do UBND Quận L cấp ngày 03/04/2007, đăng ký biến động cập nhật chủ sở hữu cho ông Nguyễn Ngọc T2 và Bà Nguyễn Thị T ngày 10/05/2007, theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 3014420095.01/2017/HĐTC-BĐS được công chứng số 4824, ngày 28/07/2017 giữa ông Nguyễn Ngọc T2 và Bà Nguyễn Thị T và V - Chi nhánh S tại Phòng C5, Thành phố Đà Nẵng. Ngày đăng ký giao dịch bảo đảm: 28/07/2017 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận L, Thành phố Đà Nẵng. V Sông H xin thông báo đến Tòa án nhân dân khu vực 4 - TP Đ được biết tiến độ hiện tại. Ngân hàng kính đề

ngộ Tòa án nhân dân khu vực 4 - TP Đà Nẵng xem xét **V Sông H** không còn là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án ly hôn giữa bà **Nguyễn Thị T** và ông **Nguyễn Ngọc T2** thụ lý số 435/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2024, về việc "Ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung".

**\* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn trình bày, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan **Ngân hàng TMCP ÁI** trình bày:**

**Ngân hàng TMCP ÁI (A)** cấp tín dụng cho **Công Ty TNHH MTV N1** 01 hợp đồng tín dụng, 01 thẻ tín dụng cụ thể như sau:

- Căn cứ Thỏa thuận các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số THK.DN.1236.061124 ngày 07/11/2024; Hợp đồng cấp tín dụng số THK.DN.1233.061124 ngày 07/11/2024 với hạn mức cho vay 12.600.000.000 đồng, mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo các ngành nghề đăng ký kinh doanh và bảo lãnh trong nước các loại và được giải ngân bằng 05 khế ước nhận nợ gồm:

1. Khế ước nhận nợ số 473751699 ngày 15/02/2025 được giải ngân 600.000.000 đồng, thời hạn cho vay từ ngày 16/02/2025 đến ngày 15/8/2025, lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn là 6.5%/năm, một năm được tính là 365 ngày, lãi suất vay được cố định trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kế tiếp ngày Bên được cấp tín dụng nhận được tiền vay; Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất (%/năm) = LSCS + 3%/năm, lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

2. Khế ước nhận nợ số 474373239 ngày 20/02/2025 được giải ngân 3.300.000.000 đồng, thời hạn cho vay từ ngày 21/02/2025 đến ngày 20/8/2025, lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn là 6.5%/năm, một năm được tính là 365 ngày, lãi suất vay được cố định trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kế tiếp ngày Bên được cấp tín dụng nhận được tiền vay; Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất (%/năm) = LSCS + 3%/năm, lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

3. Khế ước nhận nợ số 474690399 ngày 22/02/2025 được giải ngân 4.100.000.000 đồng, thời hạn cho vay từ ngày 23/2/2025 đến ngày 22/8/2025, lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn là 6.5%/năm, một năm được tính là 365 ngày, lãi suất vay được cố định trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kế tiếp ngày Bên được cấp tín dụng nhận được tiền vay; Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất (%/năm) = LSCS + 3%/năm, lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

4. Khế ước nhận nợ số 474691809 ngày 22/02/2025 được giải ngân 500.000.000 đồng, thời hạn cho vay từ ngày 23/2/2025 đến ngày 22/8/2025, lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn là 6.5%/năm, một năm được tính là 365 ngày, lãi suất vay được cố định trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kế tiếp ngày Bên được cấp tín dụng nhận được tiền vay; Lãi

suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất (%/năm) = LSCS + 3%/năm, lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

5. Khế ước nhận nợ số 486414289 ngày 09/05/2025 được giải ngân 4.100.000.000 đồng, thời hạn cho vay từ ngày 10/5/2025 đến ngày 09/11/2025, lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn là 6.7%/năm, một năm được tính là 365 ngày, lãi suất vay được cố định trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kế tiếp ngày Bên được cấp tín dụng nhận được tiền vay; Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất (%/năm) = LSCS + 3%/năm, lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

- Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng doanh nghiệp của Công Ty TNHH MTV N1 ký ngày 29/3/2024; Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A; Các văn bản khác của Công Ty TNHH MTV N1 ký với A về việc sử dụng thẻ tín dụng. Thẻ tín dụng số 4229 24\*\* \*\*\*\* 1589; ngày cấp 30/03/2024; ngày hết hạn tháng 03/2027; Loại thẻ Visa Corporate với hạn mức 500.000.000 đồng; lãi suất (trong hạn, quá hạn), phí được quy định theo Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A – là một phần không tách rời của Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng doanh nghiệp. Trong quá trình vay vốn đến ngày 29/01/2026, đối với khoản vay Công Ty TNHH MTV N1 đã trả được 5,337,013,480 đồng tiền gốc và 141,461,288 đồng tiền lãi. II. Về biện pháp bảo đảm: Để đảm bảo cho khoản vay trên, Công Ty TNHH MTV N1 đã thế chấp:

1) Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất 143, TĐĐ số 154, địa chỉ tại tổ A, đường N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (nay là phường L, thành phố Đà Nẵng) thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Nguyễn Thị Ngọc Hoàng T3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 750814, số vào sổ H11126 do UBND quận L, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 19/11/2009.

\* Tài sản thế chấp cho A căn cứ theo: Hợp đồng thế chấp tài sản số THK.BDDN.84.280224 ngày 05/3/2024 được công chứng tại Văn phòng C6 TP., số công chứng 000590; Đăng ký thế chấp tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai quận L, thành phố Đà Nẵng ngày 05/3/2024, số thứ tự 1303.

2) Bảo lãnh của ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Ngọc Hoàng T3 theo Chứng thư bảo lãnh lập ngày 05/3/2024. Theo đó, Bên bảo lãnh đồng ý trả thay vô điều kiện cho Bên được cấp tín dụng (Công Ty TNHH MTV N1) các khoản nợ của Bên được cấp tín dụng với A khi Bên được cấp tín dụng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, Công Ty TNHH MTV N1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ với A. Do đó, căn cứ thỏa thuận giữa hai bên về việc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn và chuyển nợ quá hạn, thì: Ngày 15/8/2025, 20/8/2025 và 22/8/2025, A đã lần lượt chuyển toàn bộ dư nợ của các Khế ước nhận nợ số 473751699, số 474373239, số 474690399 và số 474691809 sang nợ quá hạn do kết thúc thời hạn cho

vay (đáo hạn) nhưng Công Ty TNHH MTV N1 vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Ngày 07/9/2025, A ra Thông báo thu hồi nợ trước hạn đối với dư nợ gốc chưa thanh toán của Khế ước nhận nợ số 486414289 và Thông báo thu hồi nợ trước hạn, chấm dứt sử dụng thẻ tín dụng số 422924\*\*\*\*\*1589 nêu trên.

Đối với yêu cầu Công ty N1 trả nợ, xử lý tài sản bảo đảm khi không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ và ông Nguyễn Ngọc T2, bà Nguyễn Ngọc Hoàng T3 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo giấy bảo lãnh lập ngày 05/3/2024 đã được Toà án khu vực 4 - Đà Nẵng giải quyết bằng Quyết định số 01/2026/QDST-KDTM ngày 10/2/2026, do đó, đối với vụ án Ly hôn nêu trên A không có yêu cầu khác. Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định.

**\* Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc Á trình bày:**

Ông Nguyễn Ngọc Á xác nhận có bán nhà cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị T là nhà và đất tại thửa đất số 81, tờ bản đồ số 41, diện tích 350,7m<sup>2</sup> tại địa chỉ A N, phường H, quận L, TP Đà Nẵng theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 940418, số vào sổ cấp CM 657070 do Sở T6 cấp vào ngày 14/3/2018 và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

**\* Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc Hoàng T3 là ông Nguyễn Ngọc C trình bày:**

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoàng T3 thống nhất và không có ý kiến gì về việc bà Nguyễn Thị T rút yêu cầu chia tài sản chung đối với 03 khối tài sản là nhà đất tại địa chỉ 191 – 193 và A N, phường H, TP Đà Nẵng.

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoàng T3 là chủ sở hữu của nhà, đất tại đường N, thửa đất số 143, TĐĐ số 154, tổ A phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Bà T3 có thế chấp nhà đất này để đảm bảo khoản vay của Công ty TNHH MTV N1 tại Ngân hàng TMCP Á1. Nay, vụ án ly hôn đang đề nghị chia tài sản chung là Công ty TNHH MTV N1, bà T3 đề nghị trước khi chia tài sản chung, Công ty TNHH MTV N1 có nghĩa vụ trả hết nợ tại Ngân hàng để nhà đất của bà T3 được xóa thế chấp và nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoàng T3 là con của ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị T, bà T3 trình bày những nội dung mình được biết liên quan đến quan hệ hôn nhân của ba, mẹ (ông T2, bà T) như sau: Ba mẹ kết hôn năm 1982 và có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Hoàng K sinh năm 1983 và Nguyễn Thị Ngọc Hoàng T3 sinh năm 1986. Thời gian từ năm 1982 đến năm 1992, lúc đó bà T3 còn nhỏ nên chỉ nghe kể lại việc kinh doanh của mẹ là mẹ tôi kinh doanh gạo, đường, pháo nổ. Rồi sau đó nhập máy móc về làm giấy.

Từ năm 1992, khi bà T3 đã có nhận thức, thì ba mẹ kinh doanh gạo, đường, sản xuất pháo và buôn bán pháo nổ, làm giấy. Mẹ là người lo sản xuất, buôn bán, còn ba lo

việc liên quan đến máy móc làm giấy. Từ năm 1996, khi cấm sản xuất, mua bán pháo nổ thì mẹ và ba chuyển sang làm giấy các loại như giấy vàng mã, giấy bìa, bao bì, giấy các loại khác ...

Năm 2015, khi nhà nước chủ trương không cho sản xuất giấy trong khu dân cư, ba mẹ có kế hoạch mua lại quyền thuê trong Khu công nghiệp H để mở Doanh nghiệp, mở rộng sản xuất kinh doanh. Đầu năm 2016, ba mẹ đã bán tài sản là nhà đất tại địa chỉ ngã ba đường N - Đ (nhà này nay là số I N và số A Đ, quận H, TP Đà Nẵng), lấy tiền để mua lại quyền thuê đất, nhà xưởng trên đất tại Đường số D - A, KCN H, đầu tư xây dựng thêm nhà xưởng, mua mới thêm máy móc thiết bị, các tài sản khác và 5 tỷ đồng làm vốn lưu động để mở Công ty TNHH MTV N1 tiếp tục kinh doanh giấy từ năm 2016. Ngoài mua mới thêm các máy móc, thì di chuyển toàn bộ máy móc đang sản xuất tại xưởng A N, quận L, TP Đà Nẵng về Nhà xưởng mới. Việc sản xuất, kinh doanh tại Công ty TNHH MTV N1 là do ba mẹ cùng kinh doanh, đều cùng đóng góp công sức.

**\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Trung tâm P1 (DIDC) trình bày:**

Công ty P2 (D) là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ban Q và các khu công nghiệp Đ (Ban quản lý), UBND thành phố Đ thành lập theo quyết định số 107/2000/QĐ-UB ngày 29/9/2000, có chức năng giúp Ban quản lý thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng, phát triển và khai thác hạ tầng các Khu công nghiệp, được Thủ tướng Chính phủ và UBND thành phố giao làm Chủ đầu tư Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN H bằng nguồn vốn ngân sách, được UBND thành phố giao nhiệm vụ ký kết hợp đồng thuê lại đất với các doanh nghiệp theo đơn giá được quy định tại các quyết định của UBND thành phố và nộp 100% tiền thuê lại đất vào ngân sách theo cơ chế tài chính tại Quyết định số 15642/QĐ-UB 14/11/2000 của UBND thành phố về việc quy định cơ chế tài chính đối với D.

Trung tâm P1 (được đổi tên từ Công ty P2 và Khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đ) và Công ty TNHH MTV N1 có ký hợp đồng thuê lại đất số 06/2016/HĐTLĐ-HK ngày 16/6/2016 và các Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số 01/PLHĐ-HK ngày 14/11/2016, Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số 02/PLHĐ-HK ngày 25/8/2022, Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số 03/PLHĐ-HK ngày 12/11/2025 với diện tích lô đất thuê là 4.985 m<sup>2</sup> tại đường số A KCN H; Phương thức trả tiền thuê lại đất: Trả từng năm; Thời hạn thuê lại đất: Đến ngày 12/12/2046. Công ty TNHH MTV N1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với lô đất thuê số DN 475488 do Văn phòng Đ2 cấp tháng 6/2024 (Chưa có tài sản gắn liền với đất trên Giấy chứng nhận).

Hiện nay, các khoản thu tiền thuê lại đất tạm tính, tiền sử dụng hạ tầng và tiền chậm nộp của Công ty TNHH MTV N1 đến ngày 15/4/2026 là: 413.236.285 đồng (Bốn trăm mười ba triệu hai trăm ba mươi sáu ngàn hai trăm tám mươi lăm ngàn đồng), trong đó tiền thuê lại đất tạm tính là 334.801.075 đồng, tiền sử dụng hạ tầng là 46.308.158 đồng

và tiền chậm nộp là 32.127.052 đồng (Đính kèm công nợ). Sau khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đơn giá thuê lại đất, DIDC sẽ thông báo thu bổ sung (nếu có).

**\* Trong quá trình giải quyết vụ án, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Ngọc Hoàng K trình bày:**

Hiện ba mẹ ông là ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị T đang giải quyết ly hôn và tranh chấp tài sản trong đó có ngôi nhà và đất tại số A đường N được thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hộ gia đình. Nay ba mẹ thỏa thuận ngôi nhà nêu trên để lại thờ phụng ông bà tổ tiên, thì ông K đồng ý theo nguyện vọng của ba mẹ, còn nếu như ba mẹ nhất quyết chia ngôi nhà này thì ông K đề nghị Tòa án phân chia theo quy định của pháp luật, áp dụng theo hộ gia đình.

**\* Trong quá trình giải quyết vụ án, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Công ty TNHH MTV K1 trình bày:**

Trước đây trong công việc kinh doanh, Công ty TNHH MTV K1 có nhờ ba là (ông Nguyễn Ngọc T2) thế chấp tài sản để vay tiền tại Ngân hàng TMCP C3 (V1) - Chi nhánh T9 với số tiền là 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng).

Trong quá trình kinh doanh, bà Nguyễn Thị Bích T4 (đại diện theo pháp luật của công ty) cho rằng đã tích góp và trả hết số tiền nêu trên tại Ngân hàng vào ngày 09 và ngày 11 tháng 12 năm 2024 (có chứng từ kèm theo). Nay ba mẹ (Tranh, T) ly hôn, bản thân bà T4 là con dâu không có ý kiến gì và xác nhận Công ty TNHH MTV K1 không còn nợ ngân hàng một khoản nào nữa.

\* Qua xác minh tại địa phương thể hiện: Quá trình chung sống vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T2 có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do đâu địa phương không nắm rõ. Về con chung thì có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Hoàng K sinh năm 1983 và Nguyễn Thị Ngọc Hoàng T3, sinh năm 1986, đều đã trưởng thành.

\* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay Thẩm phán, HĐXX và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, việc giải quyết vụ án được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo cho các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 71, 72, 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm đối với việc giải quyết vụ án:

+ Đối với yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T, trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Ngọc T2 cũng thống nhất thuận tình ly hôn, do đó căn cứ Điều 51, 56, 58, 81 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà T, cho bà Nguyễn Thị T ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T2.

+ Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T2 có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Hoàng K sinh năm 1983 và Nguyễn Thị Ngọc Hoàng T3, sinh năm 1986, cả hai con chung đều đã trưởng thành, có gia đình riêng, các đương sự cũng không yêu cầu gì do đó đề nghị HĐXX không xem xét.

+ Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T2 thống nhất và không có ý kiến gì về việc bà Nguyễn Thị T rút yêu cầu chia tài sản chung đối với 03 khối tài sản là nhà đất tại địa chỉ 191 – 193 và A N, phường H, TP Đà Nẵng. Do đó đề nghị HĐXX đình chỉ đối với yêu cầu này.

Riêng đối với tài sản chung là Công ty TNHH MTV N1, ông T2 bà T đã thống nhất thỏa thuận: Ông Nguyễn Ngọc T2 được nhận Công ty TNHH MTV N1 (bao gồm toàn bộ quyền sở hữu và nghĩa vụ tài chính của Công ty), ông T2 trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 6.000.000.000đ (Sáu tỷ đồng) và bà T sẽ không còn bất cứ quyền hay nghĩa vụ gì đối với Công ty TNHH MTV N1 nữa. Thời hạn ông T2 giao tiền cho bà T là 06 tháng, tính từ ngày 07/5/2026, hạn cuối đến ngày 07/11/2026. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, do đó đề nghị HĐXX chấp nhận.

+ Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T2 xác định đối với các khoản thu tiền thuê lại đất tạm tính, tiền sử dụng hạ tầng và tiền chậm nộp của Công ty TNHH MTV N1 đến ngày 15/4/2026 là: 413.236.285 đồng (Bốn trăm mười ba triệu hai trăm ba mươi sáu ngàn hai trăm tám mươi lăm ngàn đồng) là nghĩa vụ của Công ty TNHH MTV N1, sau khi ông T2 trả cho bà T số tiền 6.000.000.000đ (Sáu tỷ đồng) thì bà T sẽ không còn bất cứ quyền hay nghĩa vụ gì đối với Công ty TNHH MTV N1 nữa. Mặt khác về nợ chung ông bà xác định tự thỏa thuận, đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung, bị đơn ông Nguyễn Ngọc T2 có cư trú tại phường H,

thành phố Đà Nẵng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cũng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; Quyết định tạm ngừng phiên tòa tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc Hoàng K, Công ty TNHH MTV K1, ông Nguyễn Ngọc Á, bà Phạm Thị M vẫn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Do đó căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nói trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T2 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 1982 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, là hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng chung sống có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi vã, hiện tại hai vợ chồng đã sống ly thân. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, ông T2 cũng đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà T. Xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung thực tế đã không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T2.

[2.2] Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T2 có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Hoàng K sinh năm 1983 và Nguyễn Thị Ngọc Hoàng T3, sinh năm 1986, nay các con đã trưởng thành, lập gia đình riêng. Do đó ông bà không yêu cầu HĐXX giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là 03 khối nhà đất tại địa chỉ lần lượt là 191 – 193 – A N, phường H, TP Đà Nẵng. Ngày 10/01/2026, bà Nguyễn Thị T có đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung đối với 03 khối tài sản là nhà đất nói trên, ông T2 cũng thống nhất và không có ý kiến gì. Xét đây là sự tự nguyện của các đương sự do đó HĐXX đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung là 03 khối nhà đất tại địa chỉ lần lượt là 191 – 193 – A N, phường H, TP Đà Nẵng.

Riêng đối với yêu cầu chia tài sản chung là Công ty TNHH MTV N1, ông T2 bà T đã thống nhất thỏa thuận: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T2 xác định nguồn gốc hình thành nên Công ty TNHH MTV N1 xuất phát từ tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T2, bà Nguyễn Thị T. Ông Nguyễn Ngọc T2 được nhận Công ty TNHH MTV N1 (bao gồm toàn bộ quyền sở hữu và nghĩa vụ tài chính của Công ty), ông T2 trả

cho bà Nguyễn Thị T số tiền 6.000.000.000đ (Sáu tỷ đồng) và bà T sẽ không còn bất cứ quyền hay nghĩa vụ gì đối với Công ty TNHH MTV N1 nữa. Thời hạn ông T2 giao tiền cho bà T là 06 tháng, tính từ ngày 07/5/2026, hạn cuối đến ngày 07/11/2026. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, do đó HĐXX chấp nhận.

[2.4] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T2 xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó HĐXX không xem xét.

[3] Về chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 3.000.000 đồng và chi phí thẩm định giá tài sản 70.000.000đ đối với 03 khối nhà đất tại địa chỉ A - 193 - A N, phường H, TP Đà Nẵng bà Nguyễn Thị T tự nguyện chịu, HĐXX không xem xét.

- Chi phí thẩm định giá tài sản 120.000.000đ thẩm định giá đối với Công ty TNHH MTV N1, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T2 thống nhất bà T phải chịu 60.000.000đ, ông T2 phải chịu 60.000.000đ.

Bà Nguyễn Thị T đã thanh toán các khoản tiền trên, do đó ông Nguyễn Ngọc T2 phải hoàn trả cho bà T số tiền là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

[4] Đối với tài sản là nhà và đất tại thửa đất số 23 (số 58 cũ), tờ bản đồ số 40 (số 08 cũ), diện tích 293,5m<sup>2</sup> tại địa chỉ A N, phường H, quận L, TP Đà Nẵng theo GCN quyền sử dụng đất do UBND huyện H, tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng cấp vào ngày 06/12/1996 cho hộ ông Nguyễn Ngọc T2, trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc Hoàng K và bà Nguyễn Thị Ngọc Hoàng T3 không có yêu cầu gì, khi bà T rút yêu cầu chia đối với tài sản này, ông K và bà T3 cũng không trình bày ý kiến. Do đó ông K, bà T3 có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác khi có tranh chấp xảy ra cũng đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Do đó HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 150.000 đồng (Một trăm năm mươi ngàn đồng) bà Nguyễn Thị T chịu.

Đối với án phí chia tài sản chung, ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị T được miễn do thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 244; Điều 271 và khoản 1 điều 273, của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 33, 51, 56, 58, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Đ1 a Khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung” của bà Nguyễn Thị T đối với ông Nguyễn Ngọc T2.

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T2.

(Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 306, ngày 20/3/1982 của UBND xã H (cũ) nay là UBND phường H, TP Đà Nẵng không còn giá trị kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật).

**2. Về con chung:** Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T2 xác định có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Hoàng K, sinh năm 1983 và Nguyễn Thị Ngọc Hoàng T3, sinh năm 1986. Các con chung đã trưởng thành, lập gia đình riêng. Ông bà không yêu cầu, HĐXX xem xét giải quyết.

### **3. Về tài sản chung:**

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc chia tài sản chung đối với ông Nguyễn Ngọc T2 là nhà và đất tại thửa đất số 23 (số 58 cũ), tờ bản đồ số 40 (số 08 cũ), diện tích 293,5m<sup>2</sup> tại địa chỉ A N, phường H, TP Đà Nẵng; nhà và đất tại thửa đất số 81, tờ bản đồ số 41, diện tích 350,7m<sup>2</sup> tại địa chỉ A N, phường H, TP Đà Nẵng; nhà và đất tại thửa đất số 71, tờ bản đồ số 41, diện tích 257,6m<sup>2</sup> tại địa chỉ A N, phường H, TP Đà Nẵng.

- Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T2 về việc: Ông Nguyễn Ngọc T2 trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 6.000.000.000đ (Sáu tỷ đồng). Thời hạn ông T2 giao tiền cho bà T là 06 tháng, tính từ ngày 07/5/2026, hạn cuối đến ngày 07/11/2026. Bà Nguyễn Thị T không còn bất cứ quyền hay nghĩa vụ gì đối với Công ty TNHH MTV N1.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thanh toán xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 bộ luật dân sự năm 2015.

**4. Về nợ chung:** Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T2 xác định tự thỏa thuận, HĐXX không xem xét giải quyết.

**5. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm** 150.000 đồng (Một trăm năm mươi ngàn đồng) bà Nguyễn Thị T chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008961 ngày 21/10/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng (Nay là Thi hành án dân sự TP Đà Nẵng). Hoàn trả cho bà T số tiền 150.000 đồng (Một trăm năm mươi ngàn đồng).

Án phí dân sự chia tài sản chung ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị T được miễn do thuộc trường hợp người cao tuổi.

### **6. Về chi phí tố tụng:**

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 3.000.000 đồng và chi phí thẩm định giá tài sản 70.000.000đ đối với 03 khối nhà đất tại địa chỉ A - 193 - A N, phường H, TP Đà Nẵng bà Nguyễn Thị T tự nguyện chịu, HĐXX không xem xét.

- Chi phí thẩm định giá tài sản 120.000.000đ thẩm định giá đối với Công ty TNHH MTV N1, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T2 thống nhất bà T phải chịu 60.000.000đ, ông T2 phải chịu 60.000.000đ.

Bà Nguyễn Thị T đã thanh toán các khoản tiền trên, do đó ông Nguyễn Ngọc T2 phải hoàn trả cho bà T số tiền là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thanh toán xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 bộ luật dân sự năm 2015.

**3. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm hôm nay. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 4 – Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 4 – Đà Nẵng;
- UBND phường Hải Vân, TP Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- Hồ sơ vụ án.

**Trần Nguyễn Thi Thi**